

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **205/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 30 - 9 - 2020

V/v “*Ly hôn, nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Nguyên Vỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồng Quang Minh;

2. Bà Phạm Thị Như Sứy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Yến, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Hồ Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 158/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “*ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1976; *Có mặt.*

2. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc Hồng P, sinh năm 1998. *Có mặt.*

Địa chỉ: Số 29 TNV, thị trấn ĐP, huyện QS, tỉnh Quảng Nam.

3. *Bị đơn:* Anh Lê Văn M (Lê M), sinh năm 1976. *Vắng mặt.*

Địa chỉ: Tổ dân phố HL, thị trấn HA, huyện QS, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - chị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh M tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Quế Phú, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 12/5/2000. Vợ chồng chị N chung sống hạnh phúc được gần 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh M thường xuyên say xỉn, sỉ nhục, đánh đập vợ con, không đưa tiền nuôi con. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị N yêu cầu ly hôn với anh M.

Về con chung: Chị N và anh M có 03 con chung là Lê Thị Nhật X, sinh ngày 27/01/2006, Lê Thị Nhật M, sinh ngày 29/8/2008 và Lê Thị Nhật S, sinh ngày 18/5/2012. Chị N có nguyện vọng nuôi 03 con và yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi 03 con mỗi tháng 3.000.000 đồng (1.000.000 đồng/01 cháu/01 tháng), kể từ tháng 10/2020.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Nguyên đơn - chị N không có ý kiến bổ sung.

Tại bản tự khai, bị đơn - anh M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với chị N về thời gian và điều kiện kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, chị N đi ăn uống nhậu nhẹt với bạn bè liên tục, khi về anh có la chị chứ không có đánh đập. Nay chị N yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Có 03 con chung như chị N đã trình bày. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi 03 con và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến: Hôn nhân giữa chị N và anh M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Các con của chị N đều có nguyện vọng ở với chị và hiện tại các cháu đang sống cùng chị N, các cháu đều là con gái nên cần sự chăm sóc của người mẹ hơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên

đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh M cư trú tại tổ dân phố HL, thị trấn HA, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam; chị N yêu cầu ly hôn và nuôi con nên quan hệ pháp luật giải quyết là tranh chấp về “*ly hôn, nuôi con*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt anh M.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nhật và anh M tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Quế Phú, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 12/5/2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Chị N và anh M đều thừa nhận: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Tại bản tự khai, anh M thống nhất ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh M vắng mặt, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị N với anh M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[3]. Về con chung: Chị N và anh M đều có yêu cầu nuôi 03 con. Tại phiên tòa, anh M vắng mặt, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Tại bản tự khai, các cháu X, M, S đều có nguyện vọng ở với mẹ và hiện tại các cháu đang sống cùng chị N. Mặc khác, các cháu đều là con gái nên cần sự chăm sóc của người mẹ hơn. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử giao con chung cho chị N nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Tại Biên bản xác minh ngày 24/7/2020, Ủy ban nhân dân thị trấn Hương An cung cấp thông tin: “*Hiện tại anh M đang làm nghề thợ hồ, chị N làm nghề gì thì không rõ, thu nhập hằng tháng của mỗi người bao nhiêu không rõ*”. Theo quy định tại khoản

2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, anh M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Chị N trình bày: Anh M là thợ hồ, trước đây mỗi tháng anh M đều đưa cho chị số tiền là 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng. Do đó, mức yêu cầu cấp dưỡng của chị là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N.

[4]. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về nợ chung: Không có.

[6]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị N phải chịu.

Án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh M phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107 và Điều 110 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N về tranh chấp “*ly hôn, nuôi con*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Lê Văn M (Lê M).

2. Về con chung: Giao 03 cháu Lê Thị Nhật X, sinh ngày 27/01/2006, Lê Thị Nhật M, sinh ngày 29/8/2008 và Lê Thị Nhật S, sinh ngày 18/5/2012 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (*đủ 18 tuổi*). Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 (*ba triệu*) đồng (1.000.000 đồng/tháng/01 cháu), thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh M có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng chị N phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001608 ngày 22/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

Về án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh M phải chịu là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30 - 9 - 2020), đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- UBND thị trấn Hương An (Giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 12/5/2000);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Trần Nguyên Vỹ

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA